

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua nhu cầu và dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt nhu cầu, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số /BC-VHXXH, ngày tháng 3 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhu cầu, dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là **2.072.560** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **2.036.010** triệu đồng.

Tổng mức vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2021-2025 của Chương trình là: **1.948.660** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **1.893.210** triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương (*bằng 3% vốn NSTW*) là **56.796** triệu đồng; dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn đầu tư phát triển (*vốn ngân sách trung ương*) năm 2022 khoảng **637.000** triệu đồng, cụ thể:

1. Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo:

- Tổng nhu cầu vốn giai đoạn vốn 2021-2025 là: **1.898.410** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.873.310** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **1.804.210** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.757.210** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 là: **637.000** triệu đồng.

2. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

- Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 là: **174.150** triệu đồng, trong đó NSTW là **162.700** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **144.450** triệu đồng, trong đó NSTW **136.000** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 là: **71.000** triệu đồng.

3. Dự kiến vốn đối ứng ngân sách địa phương nguồn vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện chương trình (*bằng 3% vốn NSTW*) là : **56.796** triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh:

- Căn cứ danh mục dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dự kiến khởi công mới năm 2022 được HĐND tỉnh chấp thuận, chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư để kịp thời triển khai ngay sau Chính phủ giao kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Trên cơ sở Kế hoạch vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được Chính phủ giao chính thức; UBND tỉnh có trách nhiệm tiếp tục rà soát, hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trình HĐND tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH &HĐND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Phụ lục

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	2	9	10	13	14		13	14		17
A	Tổng hợp chung theo Dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210	56.796	637.000	637.000	19.110	Vốn đối ứng tính bằng 3% trên tổng nguồn vốn NSTW
A.1	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
1	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910		89.000	89.000		
6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250		79.000	79.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
A.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Sở Lao động TBXH	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
B	Chi tiết danh mục theo từng dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210		637.000	637.000		
B.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giao thông	155.950	155.950	155.950	155.950		44.000	44.000		
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 9km)	39.950	39.950	39.950	39.950		15.000	15.000		
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 22km)	90.000	90.000	90.000	90.000		19.000	19.000		
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ (Cầu BTCT DU'L chiều dài dự kiến L=68m và đoạn đường vượt nổi đầu cầu)	26.000	26.000	26.000	26.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực văn hoá	130.000	130.000	73.500	73.500		20.000	20.000		
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	50.000	50.000	50.000	50.000		15.000	15.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
2	Xây dựng Nhà văn hóa các bản trên địa bàn 09 xã (Xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Cang, Chà Nưa, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nà Khoa, Vàng Đán, Nà Búng) huyện Nậm Pồ	80.000	80.000	23.500	23.500		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		
1	Dự án: Phòng khám đa khoa khu vực Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	23.850	23.850	23.850	23.850		14.000	14.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Chà Cang	10.100	10.100	10.100	10.100		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nậm Pồ	13.750	13.750	13.750	13.750		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
II.2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	135.560	135.560	135.560	135.560	0	37.000	37.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	13.910	13.910	13.910	13.910		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo khu nội trú học sinh, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng, huyện Mường Ảng	10.750	10.750	10.750	10.750		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng (dự kiến 20 phòng học, Nhà BGH 8 phòng; 02 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	25.000	25.000	25.000	25.000		7.000	7.000		
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.500	3.500	3.500	3.500		2.000	2.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.900	3.900	3.900	3.900		2.500	2.500		
7	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy (12 phòng học, nhà hiệu bộ)	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		
8	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng (04 phòng học và hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ảng Nưa (06 phòng học trường trung tâm và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
10	Xây dựng nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Lạn (08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500	2.500		
11	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy (04 phòng học bộ môn, 07 phòng nội trú và các hạng mục phụ trợ)	7.500	7.500	7.500	7.500					
12	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ảng Tờ (Xây dựng 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
13	Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường PTDT bán trú tiểu học xã Ảng Tờ (08 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
14	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tờ (dự kiến 05 phòng học, nhà hiệu bộ)	5.500	5.500	5.500	5.500					
15	Nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Đăng (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
16	Nhà lớp học Trường THCS Năm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án				Trong đó:			Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
17	Nhà lớp học Trường Tiểu học Nặm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
*	Lĩnh vực y tế	12.600	12.400	12.600	12.400		8.000	8.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	5.000	5.000	5.000	5.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngồi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	7.600	7.400	7.600	7.400		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSĐP
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
1	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
*	Giao thông	72.000	72.000	72.000	72.000	0	32.000	32.000		
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cáy) (Đường GTNT A, láng nhựa, L = 2,2km, công trình trên tuyến)	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Đường liên xã Nặm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nặm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)-GTNT B, L=5km	17.000	17.000	17.000	17.000		7.000	7.000		
3	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	8.000	8.000	8.000	8.000		5.000	5.000		
4	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cáy (L=16km, đường GTNT A, láng nhựa)	17.000	17.000	17.000	17.000		10.000	10.000		
II.3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
*	Lĩnh vực giao thông	132.500	132.500	120.500	120.500	0	18.000	18.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trảng, Huổi Sớ, Mường Lay	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sính Phình	20.000	20.000	20.000	20.000		8.000	8.000		
3	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tớ đi Sín Chải, Huổi Sớ	30.000	30.000	30.000	30.000					
4	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sàng (xã Tả Sìn Thàng)	8.500	8.500	8.500	8.500					
5	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo	30.000	30.000	18.000	18.000					
6	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	14.000	14.000	14.000	14.000					
*	Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt	37.500	34.600	37.500	34.600	0	10.000	10.000		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	14.500	11.600	14.500	11.600		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	8.000	8.000	8.000	8.000					
*	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
1	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	12.000	12.000	12.000	12.000		6.000	6.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	55.650	51.250	55.650	51.250		25.000	25.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án									Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tòa Chùa	22.400	20.000	22.400	20.000		7.000	7.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tòa Chùa	9.800	7.800	9.800	7.800		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	13.900	13.900	13.900	13.900		8.000	8.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Tòa Chùa	9.550	9.550	9.550	9.550		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
II.4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
*	Lĩnh vực giao thông	57.000	57.000	57.000	57.000		30.500	30.500		
1	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	12.000	12.000	12.000	12.000		7.500	7.500		
2	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	25.000	25.000	25.000	25.000		13.000	13.000		
3	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	20.000	20.000	20.000	20.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	199.900	199.900	196.400	196.400	-	47.500	47.500		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	13.900	13.900	13.900	13.900		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
2	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	14.500	14.500	14.500	14.500		7.000	7.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000		6.500	6.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lềng xã Huổi Lềng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500		6.000	6.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn (phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9.000	9.000		6.000	6.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	22.500	22.500	22.500	22.500		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	10.500	10.500	10.500	10.500		3.000	3.000		
9	Xây mới Trường mầm non Huổi Lềng, xã Huổi Lềng	9.000	9.000	9.000	9.000		3.000	3.000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	12.000	12.000	12.000	12.000		3.000	3.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.500	8.500	8500	8500					
12	Sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Chà	5.500	5.500	5.000	5.000					
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000					

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án				Trong đó:			Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9000	9000					
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ xã Ma Thì Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 2 Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	6.000	6.000	5.000	5.000					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 1 Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	7.000	7.000	5.000	5.000					
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
II.5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910	0	89.000	89.000		
*	Công trình giao thông	137.000	137.000	124.000	124.000		44.000	44.000		
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Dinh - xã Sam Kha-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)-7km	19.000	19.000	19.000	19.000		6.000	6.000		
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)-18km	48.000	48.000	43.000	43.000		18.000	18.000		
*	Công trình điện sinh hoạt	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)-8,5km	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		
*	Công trình thủy lợi	13.500	13.500	13.500	13.500		5.000	5.000		
1	Thủy lợi Na Ngựu xã Phi Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Phi nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	8.500	8.500	8.500	8.500		3.000	3.000		
2	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nénh C xã Pú Hồng -13ha	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
*	Công trình nước sinh hoạt	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
1	NSH các xã Tia Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Sua xã Tia Đình; bản Ao Cá xã Pú Hồng)	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
*	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia	105.910	105.510	105.710	83.410	0	33.000	33.000		
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	38.000	37.800	37.800	20.000		8.000	8.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	14.500	14.300	14.500	10.000		4.000	4.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	13.420	13.420	13.420	13.420		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Luân	13.420	13.420	13.420	13.420		6.000	6.000		Sở GD&ĐT đề xuất
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	13.570	13.570	13.570	13.570		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án									Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
6	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông (03 phòng quản trị; 14 phòng học, 11 phòng ngủ và các hạng mục phụ trợ (15 Nhà bếp, 15 nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, ga ra để xe, cổng trường, tường bao, sân trường cho 10 điểm trường,....))	13.000	13.000	13.000	13.000		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		Lồng ghép vốn NSĐP
II.6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực giao thông	83.000	83.000	83.000	83.000		40.000	40.000		
1	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	26.000	26.000	26.000	26.000		15.000	15.000		
2	Đường liên xã Quài Cang - Tủa Tình	27.000	27.000	27.000	27.000		10.000	10.000		
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tòng	30.000	30.000	30.000	30.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	37.600	37.400	37.600	37.400	0	12.000	12.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	7.600	7.400	7.600	7.400		3.000	3.000		Lồng ghép vốn NSĐP
3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	30.000	30.000	30.000	30.000		9.000	9.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	79.640	77.640	76.640	74.640	0	15.000	15.000		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	10.000	8.000	10.000	8.000		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSĐP
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mùn Chung	11.640	11.640	11.640	11.640		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoang Hìn	30.000	30.000	27.000	27.000		3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi	28.000	28.000	28.000	28.000					
II.7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250	0	79.000	79.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	225.750	225.750	225.750	225.750	0	58.000	58.000		
1	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỳ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	7.450	7.450	7.450	7.450		4.000	4.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2 (4 Phòng học + nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ ('Sửa chữa dãy nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ)	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sìn (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	14.200	14.200	14.200	14.200		5.000	5.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ (4 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.800	6.800	6.800	6.800		3.000	3.000		
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1 (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		5.000	5.000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	19.350	19.350	19.350	19.350		5.000	5.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn (6 Phòng học, Sửa chữa nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà công vụ)	8.800	8.800	8.800	8.800		5.000	5.000		
12	Nâng cấp Trường THCS Huổi Léch (3 phòng học bộ môn Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.200	7.200	7.200	7.200		3.000	3.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án									Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
13	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia (4 Phòng học, 8 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	17.400	17.400	17.400	17.400		5.000	5.000		
14	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng, Sửa chữa 01 dãy nhà lớp học, 04 dãy nhà nội trú cho học sinh, phòng họp Hội đồng)	13.000	13.000	13.000	13.000		3.000	3.000		
15	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	10.000	10.000	10.000	10.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu (02 phòng học, kê chống sạt lở đất khu Tiểu học, Sửa chữa các dãy nhà Hiệu bộ và lớp học, nhà nội trú học sinh)	9.800	9.800	9.800	9.800					
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Quảng Lâm (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	6.400	6.400	6.400	6.400					
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Kè (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	7.200	7.200	7.200	7.200					
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Chung Chải (2 Phòng học, 6 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.800	7.800	7.800	7.800					
20	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Mường Nhé (7 Phòng học, 2 phòng chức năngvà các hạng mục phụ trợ)	13.700	13.700	13.700	13.700					
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Kè Số 2 (1 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	2.750	2.750	2.750	2.750					
22	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường Toong	3.600	3.600	3.600	3.600					
23	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Chung Chải (4 Phòng học)	2.400	2.400	2.400	2.400					
24	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường nhé (6 Phòng học)	3.600	3.600	3.600	3.600					
*	Công trình văn hoá, thể thao	43.500	43.500	43.500	43.500	0	16.000	16.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, và lát vỉa hè)	35.000	35.000	35.000	35.000		16.000	16.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Khu vui chơi giải trí và hệ thống điện chiếu sáng trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá, Truyền thanh, Truyền hình huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500					
*	Công trình khác	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
1	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
B.2	DỰ ÁN 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
I.1	Trường Cao đẳng nghề	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.500	6.500	6.500	6.500		3.000	3.000		
2	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.500	4.500	4.500	4.500		2.000	2.000		
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.500	5.500	5.500	5.500		3.000	3.000		
4	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án									Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
5	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		
6	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	9.000	9.000	8.000	8.000		3.000	3.000		
7	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	8.500	8.500	7.000	7.000		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên	18.450	10.000	18.450	10.000		10.000	10.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	15.000	15.000	14.500	14.500		8.000	8.000		
3	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	14.500	14.500	14.000	14.000		5000	5000		
4	Khu nhà thực hành cho các ngành, nghề trọng điểm	18.000	18.000	15.000	15.000		10000	10000		
5	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
6	Xây dựng mô hình nhà lưới kỹ thuật sản xuất rau an toàn	3.000	3.000	1.500	1.500					
7	Xây dựng khu nhà thực hành kỹ thuật chăn nuôi	3.500	3.500	1.500	1.500					
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	15.000	12.000	4.000	4.000		5.000	5.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	10.200	10.200	3.000	3.000		5.000	5.000		
3	Xây mới Nhà thể dục học sinh, sinh viên khu nội trú Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	6.500	6.500	5.000	5.000					
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 506 /BC-SKHĐT

Điện Biên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

**Rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm
giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên
(hoàn thiện sau kỳ họp Thường trực Tỉnh ủy ngày 22/3/2022)**

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 847/BKHĐT-TH ngày 11/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đôn đốc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 377/UBND-TH ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và Công văn số 601/UBND-TH ngày 04/3/2022 về việc khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong quý I năm 2022,

Căn cứ kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh tháng 3 năm 2022 từ ngày 18-19/3/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã khẩn trương phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát hoàn thiện, báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên như sau:

**I. Tình hình triển khai rà soát nhu cầu, dự kiến kế hoạch đầu tư công
trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022:**

1. Căn cứ triển khai thực hiện

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 847/BKHĐT-TH ngày 11/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đôn đốc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Công văn số 377/UBND-TH ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Báo cáo số 49/BC-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc báo cáo đánh giá, xác định huyện nghèo trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025;

- Tờ trình số 515/TTr-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh về việc xác định huyện nghèo trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025.

2. Quá trình triển khai thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu, xây dựng dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 377/UBND-TH ngày 15/02/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Công văn số 279/SKHĐT-VX ngày 18/02/2022 và Công văn số 379/SKHĐT-VX ngày 05/3/2022 gửi UBND các huyện, các cơ quan liên quan về việc rà soát và đôn đốc nhu cầu đầu tư, xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên.

- Sau khi nhận được báo cáo rà soát của UBND các huyện, các Sở và cơ quan liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã khẩn trương rà soát, đối chiếu danh mục đầu tư do các cơ quan đề xuất và đối chiếu với nội dung hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngày 07/3/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Giấy mời số 400/GM-SKHĐT ngày 08/3/2022 mời các Ban Kinh tế, ngân sách, Ban Dân tộc, Ban Văn hoá, xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND các huyện, các cơ quan liên quan họp thảo luận, thống nhất danh mục nhu cầu đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên để trình UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Ngày 19/3/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã trình UBND tỉnh cho ý kiến về báo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Báo cáo này được hoàn thiện lại trên cơ sở kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu tham dự cuộc họp UBND tỉnh ngày 19/3/2022.

II. Phương án lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022

1. Khái quát Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

*** Mục tiêu tổng quát:**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

*** Mục tiêu cụ thể (đã xác định trong Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên)**

Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 29,93% năm 2020 xuống còn dưới 16% năm 2025 (bình quân giảm 2,97 điểm %/năm), trong đó các huyện nghèo nhóm 1 giảm trên 4%/năm, các huyện nghèo nhóm 2 giảm trên 3,5%/năm.

*** Các dự án thành phần của Chương trình:**

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 gồm 7 dự án thành phần gồm:

- Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, gồm 2 tiểu dự án:

+ *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*

+ *Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.

- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng. Gồm 3 tiểu dự án:

- + *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*
- + *Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. Gồm 2 tiểu dự án:
 - + *Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*
 - + *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*
 - + *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững*
- Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.
- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin. Gồm 2 tiểu dự án:
 - + *Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*
 - + *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*
- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình. Gồm 2 tiểu dự án.
 - + *Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*
 - + *Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*

*** Khái quát so sánh Chương trình giai đoạn 2021-2025 với Chương trình giai đoạn 2016-2020**

- **Về phạm vi:** Chương trình giai đoạn 2021-2025 thực hiện chung trên địa bàn 7 huyện đã triển khai trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 chương trình giảm nghèo bền vững chỉ thực hiện giới hạn trong các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a thực hiện trên địa bàn 5 huyện Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ; 02 huyện còn lại thực hiện chương trình giảm nghèo theo Quyết định 275 của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình giai đoạn 2021-2025 ngoài địa bàn 7 huyện dự kiến thì sẽ thực hiện tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh (tại các trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh).

- Về nội dung hỗ trợ của Chương trình:

+ Chương trình giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NĐ-CP không phân chia cụ thể các dự án thành phần, Chương trình thực hiện trên 4 chính sách chính bao gồm: Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí; chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo; chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn, bản, xã và huyện;

+ Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo 7 dự án thành phần như đã nêu tại phần trên.

Đối với nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng Chương trình của 2 giai đoạn có sự khác biệt đáng kể. Giai đoạn 2021-2025 hỗ trợ đầu tư công trình cấp tỉnh, cấp huyện, công trình có tính chất liên xã nhưng không hỗ trợ đầu tư công trình cấp bản, ngược lại giai đoạn 2016-2020 trở về trước chương trình hỗ trợ đầu tư các công trình cấp huyện, xã, bản nhưng không hỗ trợ đầu tư công trình cấp tỉnh (nằm ngoài địa bàn huyện nghèo).

2. Phương pháp tổng hợp danh mục đầu tư, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách trung ương của các dự án được tổng hợp trên cơ sở danh mục đề xuất của các cơ quan, đơn vị và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tại Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022, danh mục các dự án tại Báo cáo ngày đã loại bỏ những danh mục có nhu cầu đầu tư nhưng không được dự kiến bố trí vốn giai đoạn 2021-2025 tại Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022 theo kết luận cuộc họp UBND tỉnh ngày 19/3/2022.

- Danh mục dự án do các sở, ngành tỉnh, huyện đề xuất được sắp xếp lại theo địa bàn huyện, theo lĩnh vực trên cơ sở rà soát theo kết luận và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 19/3/2022.

- Danh mục dự án tổng hợp trình là các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển phù hợp với nội dung hỗ trợ của **Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4** theo Quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ đề dự kiến xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo quy định của Luật Đầu tư công. Không tổng hợp tiểu dự án 2 thuộc dự án 1 do chưa có quyết định phê duyệt đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 – 2025 của Chính phủ và không tổng hợp tiểu dự án 2 của Dự án 4 do sử dụng vốn sự nghiệp.

Các tiểu dự án, dự án thành phần sử dụng vốn sự nghiệp (Dự án 2, Dự án 3, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6 và Dự án 7) không được tổng hợp trình trong dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của Chương trình sẽ do các cơ quan chuyên môn có chức năng tổng hợp xây dựng kế hoạch thực hiện theo phân công của cấp có thẩm quyền.

Cụ thể danh mục dự án được tổng hợp là các danh mục thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 và Dự án 4 như sau:

+ Dự án 1: Chỉ tổng hợp các dự án thuộc Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo): *“Nội dung hỗ trợ: đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng trên địa bàn nghèo. Cụ thể: Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, thiết yếu trên địa bàn huyện nghèo (công trình đầu tư cấp huyện, liên xã) phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm:*

. Các công trình giao thông, cầu, hạ tầng điện phục vụ dân sinh, sản xuất;

- . Các công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia;
- . Các công trình y tế đạt chuẩn quốc gia;
- . Các công trình phục vụ nước sinh hoạt cho người dân;
- . Công trình thủy lợi phục vụ sản xuất;
- . Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao;
- . Các loại công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội khác do cộng đồng nghèo trên địa bàn huyện nghèo đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, bản sắc dân tộc, văn hóa, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật, ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi.

Công trình đầu tư phải đảm bảo tính kết nối về giao thông, kinh tế, xã hội để hỗ trợ phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản liên xã, giữa xã với huyện hoặc kết nối huyện với các khu vực trung tâm, vùng động lực phát triển.

Công trình đầu tư phải phục vụ trực tiếp cho sản xuất và dân sinh, đáp ứng nhu cầu của người dân hưởng lợi, ưu tiên các công trình có nhiều người hưởng lợi là người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ”.

+ Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

- Tiểu dự án 1 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn): Chỉ tổng hợp nhu cầu các dự án đầu tư: Cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tiểu dự án 3 (Hỗ trợ việc làm bền vững): Chỉ tổng hợp đề xuất đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản phẩm dịch vụ việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Tổng nhu cầu đầu tư của từng dự án được tổng hợp theo đề xuất của các cơ quan, đơn vị, dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2022 được thảo luận điều chỉnh so với đề nghị ban đầu của các cơ quan đơn vị dựa trên cơ sở dự đoán khả năng cân đối nguồn vốn dự kiến sẽ được trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện chương trình.

- Phương pháp xác định dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025 theo địa bàn huyện, đơn vị tạm tính trên cơ sở vận dụng quy định tại Quyết định 02/2002/QĐ-TTg (dự kiến điều chỉnh cho đơn giản, phù hợp với tình hình thực tế tại tỉnh), mức vốn cụ thể của từng huyện, cơ quan, đơn vị sẽ được rà soát, cân đối lại trình cấp có thẩm quyền của tỉnh phê duyệt sau khi được trung ương giao kế hoạch vốn thực hiện chương trình. Phương pháp xác định dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 dựa trên cơ sở tạm tính khoảng (38%) dự kiến vốn giai đoạn 2021-2025.

3. Phương pháp xác định nhu cầu vốn đối ứng ngân sách địa phương

(vốn đầu tư phát triển)

- Theo quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg, các địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 70% trở lên: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình. Do đó mức vốn đầu tư phát triển đối ứng của tỉnh được xác định bằng 3% tổng dự kiến nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 phân bổ cho tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư phát triển đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình dự kiến điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của các dự án thuộc nội dung đầu tư của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg.

III. Nội dung dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là **2.072.560** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **2.036.010** triệu đồng.

Dự kiến tổng mức vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là: **1.948.660** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **1.893.210** triệu đồng; Vốn đối ứng ngân sách địa phương (bằng 3% vốn NSTW) là **56.796** triệu đồng; Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn đầu tư phát triển (vốn ngân sách trung ương) năm 2022 (Tạm tính khoảng 34% tổng số vốn dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 gồm vốn năm 2021 chuyển sang) khoảng **637.000** triệu đồng, cụ thể:

1. Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo:

- Nhu cầu vốn giai đoạn vốn 2021-2025 là: **1.898.410** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.873.310** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **1.804.210** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.757.210** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 (dự kiến bao gồm vốn năm 2021 chuyển sang) là: **637.000** triệu đồng.

2. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

- Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 là: **174.150** triệu đồng, trong đó NSTW là **162.700** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **144.450** triệu đồng, trong đó NSTW **136.000** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 (dự kiến bao gồm vốn năm 2021 chuyển sang) là: **71.000** triệu đồng.

3. Dự kiến vốn đối ứng ngân sách địa phương nguồn vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện chương trình (bằng 3% vốn NSTW) là : **56.796** triệu đồng.

Chi tiết như phụ lục kèm theo.

Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi kèm báo cáo các văn bản Dự thảo Tờ trình của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trên đây là báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Sông

Phụ lục

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SKHĐT ngày /3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	2	9	10	13	14		13	14		17
A	Tổng hợp chung theo Dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210	56.796	637.000	637.000		Vốn đối ứng tính bằng 3% trên tổng nguồn vốn NSTW
A.1	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
1	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910		89.000	89.000		
6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250		79.000	79.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
A.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Sở Lao động TBXH	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
B	Chi tiết danh mục theo từng dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210		637.000	637.000		
B.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giao thông	155.950	155.950	155.950	155.950		44.000	44.000		
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 9km)	39.950	39.950	39.950	39.950		15.000	15.000		
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 22km)	90.000	90.000	90.000	90.000		19.000	19.000		
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ (Cầu BTCT DƯL chiều dài dự kiến L=68m và đoạn đường vượt nối đầu cầu)	26.000	26.000	26.000	26.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực văn hoá	130.000	130.000	73.500	73.500		20.000	20.000		
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	50.000	50.000	50.000	50.000		15.000	15.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
2	Xây dựng Nhà văn hóa các bản trên địa bàn 09 xã (Xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Cang, Chà Nưa, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nà Khoa, Vàng Đán, Nà Bùng) huyện Nậm Pồ	80.000	80.000	23.500	23.500		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		
1	Dự án: Phòng khám đa khoa khu vực Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	23.850	23.850	23.850	23.850		14.000	14.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Chà Cang	10.100	10.100	10.100	10.100		7.000	7.000		Sở GD đề xuất
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nậm Pồ	13.750	13.750	13.750	13.750		7.000	7.000		Sở GD đề xuất
II.2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	135.560	135.560	135.560	135.560	0	37.000	37.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	13.910	13.910	13.910	13.910		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo khu nội trú học sinh, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
3	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng, huyện Mường Ảng	10.750	10.750	10.750	10.750		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
4	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng (dự kiến 20 phòng học, Nhà BGH 8 phòng; 02 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	25.000	25.000	25.000	25.000		7.000	7.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.500	3.500	3.500	3.500		2.000	2.000		
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.900	3.900	3.900	3.900		2.500	2.500		
7	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy (12 phòng học, nhà hiệu bộ)	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		
8	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Cang (04 phòng học và hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ảng Nưa (06 phòng học trường trung tâm và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
10	Xây dựng nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Lạn (08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500	2.500		
11	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy (04 phòng học bộ môn, 07 phòng nội trú và các hạng mục phụ trợ)	7.500	7.500	7.500	7.500					
12	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bán Bua, xã Ảng Tở (Xây dựng 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
13	Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường PTDT bán trú tiểu học xã Ảng Tở (08 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
14	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tở (dự kiến 05 phòng học, nhà hiệu bộ)	5.500	5.500	5.500	5.500					
15	Nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Đăng (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
16	Nhà lớp học Trường THCS Năm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
17	Nhà lớp học Trường Tiểu học Năm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
*	Lĩnh vực y tế	12.600	12.400	12.600	12.400		8.000	8.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	5.000	5.000	5.000	5.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngồi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	7.600	7.400	7.600	7.400		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
1	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
*	Giao thông	72.000	72.000	72.000	72.000	0	32.000	32.000		
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cáy) (Đường GTNT A, láng nhựa, L = 2,2km, công trình trên tuyến)	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Đường liên xã Năm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Năm Lịch sang bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn)-GTNT B, L=5km	17.000	17.000	17.000	17.000		7.000	7.000		
3	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	8.000	8.000	8.000	8.000		5.000	5.000		
4	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cáy (L=16km, đường GTNT A, láng nhựa)	17.000	17.000	17.000	17.000		10.000	10.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
II.3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
*	Lĩnh vực giao thông	132.500	132.500	120.500	120.500	0	18.000	18.000		
1	Đường giao thông bến thùy Huổi Trắng, Huổi Sớ, Mường Lay	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sính Phình	20.000	20.000	20.000	20.000		8.000	8.000		
3	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tớ đi Sín Chải, Huổi Sớ	30.000	30.000	30.000	30.000					
4	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sìn Thàng)	8.500	8.500	8.500	8.500					
5	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo	30.000	30.000	18.000	18.000					
6	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	14.000	14.000	14.000	14.000					
*	Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt	37.500	34.600	37.500	34.600	0	10.000	10.000		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	14.500	11.600	14.500	11.600		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	8.000	8.000	8.000	8.000					
*	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
1	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	12.000	12.000	12.000	12.000		6.000	6.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
Số TT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	55.650	51.250	55.650	51.250		25.000	25.000		
1	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	22.400	20.000	22.400	20.000		7.000	7.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	9.800	7.800	9.800	7.800		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	13.900	13.900	13.900	13.900		8.000	8.000		Sở GD đề xuất
4	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Tủa Chùa	9.550	9.550	9.550	9.550		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
II.4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
*	Lĩnh vực giao thông	57.000	57.000	57.000	57.000		30.500	30.500		
1	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hìn 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	12.000	12.000	12.000	12.000		7.500	7.500		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
2	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	25.000	25.000	25.000	25.000		13.000	13.000		
3	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	20.000	20.000	20.000	20.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	199.900	199.900	196.400	196.400	-	47.500	47.500		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	13.900	13.900	13.900	13.900		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
2	Xây mới trường Mầm non Ma Thì Hồ, xã Ma Thì Hồ	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	14.500	14.500	14.500	14.500		7.000	7.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000		6.500	6.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500		6.000	6.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn (phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9.000	9.000		6.000	6.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	22.500	22.500	22.500	22.500		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	10.500	10.500	10.500	10.500		3.000	3.000		
9	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	9.000	9.000	9.000	9.000		3.000	3.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	12.000	12.000	12.000	12.000		3.000	3.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.500	8.500	8500	8500					
12	Sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Chà	5.500	5.500	5.000	5.000					
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000					
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9000	9000					
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ xã Ma Thì Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 2 Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	6.000	6.000	5.000	5.000					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 1 Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	7.000	7.000	5.000	5.000					

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
II.5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910	0	89.000	89.000		
*	Công trình giao thông	137.000	137.000	124.000	124.000		44.000	44.000		
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mi (xã Sam Kha)-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tìa Ghềnh - Háng Súa xã Tìa Đình - xã Sam Kha-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)-7km	19.000	19.000	19.000	19.000		6.000	6.000		
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tìa Đình)-18km	48.000	48.000	43.000	43.000		18.000	18.000		
*	Công trình điện sinh hoạt	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tìa Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)-8,5km	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		
*	Công trình thủy lợi	13.500	13.500	13.500	13.500		5.000	5.000		
1	Thủy lợi Na Ngừ xã Phi Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngừ xã Phi nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	8.500	8.500	8.500	8.500		3.000	3.000		
2	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nénh C xã Pú Hồng -13ha	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
*	Công trình nước sinh hoạt	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
1	NSH các xã Tìa Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Súa xã Tìa Đình; bản Ao Cá xã Pú Hồng)	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		Cấp nước cho 207 hộ dân, 03 trường học, nhà VH xã, công an xã, trụ sở xã...

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
Số TT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
*	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia	105.910	105.510	105.710	83.410	0	33.000	33.000		
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	38.000	37.800	37.800	20.000		8.000	8.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	14.500	14.300	14.500	10.000		4.000	4.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	13.420	13.420	13.420	13.420		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
4	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Luân	13.420	13.420	13.420	13.420		6.000	6.000		Sở GD đề xuất
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	13.570	13.570	13.570	13.570		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
6	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông (03 phòng quản trị; 14 phòng học, 11 phòng ngủ và các hạng mục phụ trợ (15 Nhà bếp, 15 nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, gara để xe, cổng trường, tường bao, sân trường cho 10 điểm trường,...))	13.000	13.000	13.000	13.000		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		Lồng ghép vốn NSDP
II.6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
*	Lĩnh vực giao thông	83.000	83.000	83.000	83.000		40.000	40.000		
1	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	26.000	26.000	26.000	26.000		15.000	15.000		
2	Đường liên xã Quài Cang - Tòa Tình	27.000	27.000	27.000	27.000		10.000	10.000		
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tòng	30.000	30.000	30.000	30.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	37.600	37.400	37.600	37.400	0	12.000	12.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	7.600	7.400	7.600	7.400		3.000	3.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	30.000	30.000	30.000	30.000		9.000	9.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	79.640	77.640	76.640	74.640	0	15.000	15.000		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	10.000	8.000	10.000	8.000		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mùn Chung	11.640	11.640	11.640	11.640		7.000	7.000		Sở Giáo dục đề xuất
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hìn	30.000	30.000	27.000	27.000		3.000	3.000		
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi	28.000	28.000	28.000	28.000					
II.7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250	0	79.000	79.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	225.750	225.750	225.750	225.750	0	58.000	58.000		
1	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD đề xuất
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	7.450	7.450	7.450	7.450		4.000	4.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
Số TT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2 (4 Phòng học + nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ ('Sửa chữa dây nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ)	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sìn (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	14.200	14.200	14.200	14.200		5.000	5.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ (4 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.800	6.800	6.800	6.800		3.000	3.000		
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1 (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		5.000	5.000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	19.350	19.350	19.350	19.350		5.000	5.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn (6 Phòng học, Sửa chữa nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà công vụ)	8.800	8.800	8.800	8.800		5.000	5.000		
12	Nâng cấpTrường THCS Huổi Léch (3 phòng học bộ môn Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.200	7.200	7.200	7.200		3.000	3.000		
13	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia (4 Phòng học, 8 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	17.400	17.400	17.400	17.400		5.000	5.000		
14	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng, Sửa chữa 01 dây nhà lớp học, 04 dây nhà nội trú cho học sinh, phòng họp Hội đồng)	13.000	13.000	13.000	13.000		3.000	3.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
15	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	10.000	10.000	10.000	10.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu (02 phòng học, kê chống sạt lở đất khu Tiểu học, Sửa chữa các dãy nhà Hiệu bộ và lớp học, nhà nội trú học sinh)	9.800	9.800	9.800	9.800					
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Quảng Lâm (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	6.400	6.400	6.400	6.400					
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Kè (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	7.200	7.200	7.200	7.200					
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Chung Chải (2 Phòng học, 6 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.800	7.800	7.800	7.800					
20	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Mường Nhé (7 Phòng học, 2 phòng chức năngvà các hạng mục phụ trợ)	13.700	13.700	13.700	13.700					
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Kè Số 2 (1 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	2.750	2.750	2.750	2.750					
22	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường Toong	3.600	3.600	3.600	3.600					
23	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Chung Chải (4 Phòng học)	2.400	2.400	2.400	2.400					
24	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường nhé (6 Phòng học)	3.600	3.600	3.600	3.600					
*	Công trình văn hoá, thể thao	43.500	43.500	43.500	43.500	0	16.000	16.000		
1	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, và lát vỉa hè)	35.000	35.000	35.000	35.000		16.000	16.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Khu vui chơi giải trí và hệ thống điện chiếu sáng trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá, Truyền thanh, Truyền hình huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500					
*	Công trình khác	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
1	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
B.2	DỰ ÁN 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
I.1	Trường Cao đẳng nghề	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.500	6.500	6.500	6.500		3.000	3.000		
2	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.500	4.500	4.500	4.500		2.000	2.000		
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.500	5.500	5.500	5.500		3.000	3.000		
5	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	9.000	9.000	8.000	8.000		3.000	3.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
6	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	8.500	8.500	7.000	7.000		3.000	3.000		
7	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
8	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên	18.450	10.000	18.450	10.000		10.000	10.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	15.000	15.000	14.500	14.500		8.000	8.000		
3	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	14.500	14.500	14.000	14.000		5000	5000		
4	Khu nhà thực hành cho các ngành, nghề trọng điểm	18.000	18.000	15.000	15.000		10000	10000		
5	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
6	Xây dựng mô hình nhà lưới kỹ thuật sản xuất rau an toàn	3.000	3.000	1.500	1.500					
7	Xây dựng khu nhà thực hành kỹ thuật chăn nuôi	3.500	3.500	1.500	1.500					
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	15.000	12.000	4.000	4.000		5.000	5.000		

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021- 2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	10.200	10.200	3.000	3.000		5.000	5.000		
3	Xây mới Nhà thể dục học sinh, sinh viên khu nội trú Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	6.500	6.500	5.000	5.000					
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		



Ký bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư
TP.Điện Biên - Tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:514 /BC-SKHĐT

Điện Biên, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

**Rà soát nhu cầu vốn đầu tư phát triển không có khả năng cân đối hoặc
trùng với kế hoạch đầu tư nguồn vốn khác Chương trình MTQG giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên**

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 847/BKHĐT-TH ngày 11/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đôn đốc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 377/UBND-TH ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 và Công văn số 601/UBND-TH ngày 04/3/2022 về việc khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong quý I năm 2022,

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện và đơn vị liên quan rà soát nhu cầu đầu tư vốn đầu tư phát triển và báo cáo UBND tỉnh tại Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo tổng hợp toàn bộ nhu cầu đầu tư theo đề nghị của các sở, ngành, đơn vị).

Căn cứ kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh tháng 3 năm 2022 từ ngày 18-19/3/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã khẩn trương phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan rà soát hoàn thiện, báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trình UBND tỉnh tại Báo cáo số 495/BC-SKHĐT ngày 21/3/2022 (báo cáo chỉ tổng hợp nhu cầu có khả năng cân đối, loại bỏ những danh mục dự án không có khả năng cân đối hoặc trùng với kế hoạch đầu tư nguồn vốn khác).

Sau cuộc họp Thường trực tỉnh ủy, Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phối hợp với các huyện rà soát nhu cầu, dự kiến kế hoạch đầu tư công của Chương

trình và hoàn thiện báo cáo UBND tỉnh tại Báo cáo số 506/BC-SKHĐT ngày 22/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trên cơ sở ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại phiên họp ngày 23/4/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo rà soát nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương không có khả năng cân đối của Chương trình (báo cáo nhu cầu có khả năng cân đối Sở Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện báo cáo Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tại 506/BC-SKHĐT ngày 22/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư) như sau:

I. Tổng nhu cầu và dự kiến đầu tư công Chương trình theo đề xuất của các sở, ngành, đơn vị (đã tổng hợp tại Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là **2.951.510** triệu đồng, trong đó vốn NSTW tỉnh là **2.707.860** triệu đồng, vốn ngân sách địa phương là **243.650** triệu đồng.

Dự kiến tổng mức vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là: **1.837.530** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **1.593.880** triệu đồng; Vốn ngân sách địa phương là **243.650** triệu đồng; Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn đầu tư phát triển (vốn ngân sách trung ương) năm 2022 (Tạm tính khoảng 38% tổng số vốn dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 gồm vốn năm 2021 chuyển sang) khoảng **608.000** triệu đồng.

Chi tiết theo Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

II. Tổng nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công Chương trình trong khả năng cân đối (đã hoàn thiện báo cáo Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tại Báo cáo số 506/BC-SKHĐT ngày 22/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là **2.072.560** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **2.036.010** triệu đồng.

Dự kiến tổng mức vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là: **1.948.660** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **1.893.210** triệu đồng; Vốn đối ứng ngân sách địa phương (bằng 3% vốn NSTW) là **56.796** triệu đồng; Dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn đầu tư phát triển (vốn ngân sách trung ương) năm 2022 (Tạm tính khoảng 34% tổng số vốn dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 gồm vốn năm 2021 chuyển sang) khoảng **637.000** triệu đồng.

Chi tiết theo Báo cáo số 506/BC-SKHĐT ngày 22/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

III. Tổng nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công Chương trình không có khả năng cân đối

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn vốn NSTW thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo đăng ký của các sở, ngành, huyện không có khả năng cân đối là: **812.380** triệu đồng.

Lý do không đưa vào cân đối do nhu cầu đầu tư của các đơn vị cao hơn nhiều so với dự kiến khả năng cân đối nguồn vốn giai đoạn 2021-2025, danh mục dự án có mức ưu tiên thấp hơn so với danh mục đã được tổng hợp, các dự án đã được đề xuất đầu tư bằng nguồn vốn, chương trình khác.

Chi tiết có biểu kèm theo

Trên đây là báo cáo rà soát nhu cầu vốn đầu tư phát triển không có khả năng cân đối hoặc trùng với kế hoạch đầu tư nguồn vốn khác Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên tỉnh Điện Biên, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phi Sông

Phụ lục

TỔNG HỢP NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI HOẶC TRÙNG VỚI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN KHÁC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SKHĐT ngày /3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)			
1	2	9	10	13	14		13	14	17
A	Tổng nhu cầu và dự kiến đầu tư công Chương trình theo đề xuất của các sở, ngành, đơn vị (đã tổng hợp tại Báo cáo số 457/BC-SKHĐT ngày 16/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)	2.951.510	2.707.860	1.837.530	1.593.880	243.650		608.000	
B	Tổng nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công Chương trình trong khả năng cân đối (đã hoàn thiện báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh tại Báo cáo số 506/BC-SKHĐT ngày 22/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210	56.796		637.000	
C	Chi tiết nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công Chương trình không có khả năng cân đối	812.380	812.380	87.900	87.900	0	25.000	25.000	
I	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	766.980	766.980	71.100	71.100	0	25.000	25.000	
I.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	766.980	766.980	71.100	71.100	0	25.000	25.000	
I	Các Sở	52.480	52.480	38.100	38.100	0	22.000	22.000	
I.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.480	25.480	11.100	11.100		0	0	
I.2	Sở Y tế	27.000	27.000	27.000	27.000		22.000	22.000	
2	Các huyện	714.500	714.500	33.000	33.000	0	3.000	3.000	
2.1	Huyện Nậm Pồ	0	0	0	0		0	0	

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)			
2.2	Huyện Mường Ảng	91.200	91.200	0	0		0	0	
2.3	Huyện Tòa Chùa	253.800	253.800	19.000	19.000		0	0	
2.4	Huyện Mường Chà	0	0	0	0		0	0	
2.5	Huyện Điện Biên Đông	229.500	229.500	14.000	14.000		3.000	3.000	
2.6	Huyện Tuần Giáo	40.000	40.000	0	0	0	0	0	
2.7	Huyện Mường Nhé	100.000	100.000	0	0		0	0	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	45.400	45.400	16.800	16.800	0	0	0	
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	45.400	45.400	16.800	16.800	0	0	0	
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	21.000	21.000	10.000	10.000		0	0	
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên	0	0	0	0		0	0	
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	24.400	24.400	6.800	6.800	0	0	0	
B	Chi tiết danh mục theo từng dự án, đơn vị	812.380	812.380	87.900	87.900	0	25.000	25.000	
B.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	766.980	766.980	71.100	71.100	0	25.000	25.000	
I	Các Sở	52.480	52.480	38.100	38.100	0	22.000	22.000	
I.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	25.480	25.480	11.100	11.100	0	0	0	
1	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu và thư viện; cải tạo, sửa chữa khu nội trú, công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Tòa Chùa	11.100	11.100	11.100	11.100				Không cân đối được
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	14.380	14.380						Không cân đối được
I.2	Sở Y tế	27.000	27.000	27.000	27.000	0	22.000	22.000	
1	Dự án: Xây mới TYT xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ	5.000	5.000	5.000	5.000		4.000	4.000	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)			
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa TYT các xã Na Cô Sa, Vàng Đán, Nậm Tin huyện Nậm Pồ	4.500	4.500	4.500	4.500		4.000	4.000	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế
3	Dự án: Cải tạo, sửa chữa TYT các xã Chung Chải, Sen Thượng, Nậm Vi, Pá Mỹ, Huổi Léch huyện Mường Nhé	8.000	8.000	8.000	8.000		6.000	6.000	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế
4	Dự án: Cải tạo, sửa chữa TYT xã Quài Cang và thị trấn huyện Tuần Giáo	2.000	2.000	2.000	2.000		1.500	1.500	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế
5	Dự án: Cải tạo, nâng cấp TYT xã Pú Nhi và thị trấn huyện Điện Biên Đông	3.500	3.500	3.500	3.500		3.000	3.000	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế
6	Dự án: Cải tạo, nâng cấp TYT các xã Lao Xả Phình, Mường Đun, Sính Phình huyện Tủa Chùa	4.000	4.000	4.000	4.000		3.500	3.500	Đã tổng hợp đề nghị sử dụng nguồn phục hồi kinh tế
II	Các huyện	714.500	714.500	33.000	33.000	0	3.000	3.000	
II.1	Huyện Nậm Pồ	0	0	0	0	0	0	0	
II.2	Huyện Mường Ảng	91.200	91.200	0	0	0	0	0	
*	Lĩnh vực giáo dục	8.500	8.500	-	-	-	-	-	
1	Phòng học bộ môn + phòng thư viện + phòng y tế + phòng thiết bị+ nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Mường Lạn (Dự kiến 08 phòng chức năng, 01 nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	8.500	8.500						Không cân đối được
*	Lĩnh vực giao thông	21.700	21.700	-	-	-	-	-	
1	Đường liên xã Nậm Lịch - Ảng Cang (từ bản Pá Khôm, xã Nậm Lịch đi bản Pu Cai, xã Ảng Cang)	7.000	7.000						Không cân đối được

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)			
2	Sửa chữa, nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng đi bản Kéo - Hua Ná, xã Ảng Cang (L=3,5km, đường GTNT A, láng nhựa)	14.700	14.700						Không cân đối được
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao	40.000	40.000	0	0	0	0	0	
1	Sân vận động huyện Mường Ảng (Khoảng 1,9ha sức chứa dưới 10.000 chỗ ngồi)	40.000	40.000						Không cân đối được
*	Lĩnh vực khác	21.000	21.000	0	0	0	0	0	
1	Chợ trung tâm xã Mường Đăng	7.000	7.000						Không cân đối được, ko thuộc đối tượng ưu tiên
2	Chợ trung tâm xã Mường Lạn	7.000	7.000						Không cân đối được, ko thuộc đối tượng ưu tiên
3	Chợ trung tâm xã Xuân Lao	7.000	7.000						Không cân đối được, ko thuộc đối tượng ưu tiên
II.3	Huyện Tủa Chùa	253.800	253.800	19.000	19.000	0	0	0	
*	Lĩnh vực giao thông	57.500	57.500	0	0	0	0	0	
7	Đường Vàng Chua (xã Sính Phình) - Háng Tơ Mang (xã Mường Báng) đi Nậm Nền (huyện Mường Chà)	25.000	25.000						Không cân đối được
8	Nâng cấp tuyến đường Tả Sín Thàng - Sín Chải	25.000	25.000						Không cân đối được
9	Nâng cấp mặt đường tuyến Cù Di Sang (xã Tả Phìn) - Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình)	7.500	7.500						Không cân đối được
*	Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt	15.000	15.000	5.000	5.000	0	0	0	
2	Nước sinh hoạt thôn Háng khúa (xã Sín Chải), thôn Hồng Ngải (xã Huổi Sớ)	5.000	5.000	5.000	5.000				Không cân đối được
4	Nước Sinh hoạt trung tâm xã Huổi Sớ và các bản Lân cận	10.000	10.000						Không cân đối được

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)			
*	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	10.000	10.000	0	0	0	0	0	
2	Sân vận động cụm xã Phía nam (Mường Đun, Xá Nhè, Tủa Thành)	10.000	10.000						Không cân đối được
*	Lĩnh vực giáo dục	171.300	171.300	14.000	14.000	0	0	0	
1	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	14.000	14.000	14.000	14.000				Không cân đối được
2	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	19.200	19.200						Không cân đối được
3	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Huổi Sỏ, huyện Tủa Chùa	16.000	16.000						Không cân đối được
4	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	14.000	14.000						Không cân đối được
5	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	17.600	17.600						Không cân đối được
6	Trường PTDTBT THCS Mường Báng (xây dựng mới sau khi điều chỉnh địa giới hành chính)	30.000	30.000						Không cân đối được
7	Trường PTDTBT tiểu học Mường Báng (xây dựng mới sau khi điều chỉnh địa giới hành chính)	21.500	21.500						Không cân đối được
8	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	10.000	10.000						Không cân đối được
9	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn cho các trường học trên địa bàn xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	14.000	14.000						Không cân đối được
10	Xây dựng nhà lớp học, thư viện và các phòng học bộ môn trường tiểu học xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	15.000	15.000						Không cân đối được
II.4	Huyện Mường Chà								

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)			
II.5	Huyện Điện Biên Đông	229.500	229.500	14.000	14.000	0	3.000	3.000	
*	Công trình giao thông	84.000	84.000	0	0	0	0	0	
5	Nâng cấp 1 số đoạn đường Na Sang - Nong U -3,7km	10.000	10.000						Không cân đối được
6	Đường giao thông bản Chua Ta B - Trống Mông - Tào Xa (xã Phi Nhù) - Na Phát (xã Na Son)-13km	39.000	39.000						Không cân đối được
7	Nâng cấp đường giao thông Pá Vạt - Háng Lìa huyện Điện Biên Đông (9,8km)	35.000	35.000						Không cân đối được
*	Công trình văn hoá, thể thao	14.500	14.500	9.000	9.000	0	0	0	
1	Tôn tạo sân vận động thị trấn Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	9.000	9.000	9.000	9.000				Không cân đối được, đã có trong KH đầu tư NSDP huyện quản lý
2	Nhà văn hóa các xã Tìà Dình, Na Son huyện Điện Biên Đông	5.500	5.500						Không cân đối được
*	Công trình điện sinh hoạt	63.300	63.300	0	0	0	0	0	
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Keo Lô, Phình Giàng (bản Háng Lìa, Xi Cơ xã Keo Lô; bản Phi cao xã Phình Giàng) -4,6km	5.500	5.500						Không cân đối được
3	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng, Tìà Dình (bản Nậm Ma, Ao Cá, Phi Cao xã Pú Hồng; bản Na Su xã Tìà Dình)-11km	14.000	14.000						Không cân đối được
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Xa Dung, Chiềng Sơ (bản Phà Sớ B, Huổi Hia, Mường Tinh A, Háng Tàu xã Xa Dung; bản Thẩm Trầu, bản Mễ xã Chiềng Sơ) -12,9km	14.000	14.000						Không cân đối được
5	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tìà Dình, Háng Lìa (bản Háng Súa, Púng Páng, Tào La xã Tìà Dình; bản Huổi Sông xã Háng Lìa) -14,3km	14.900	14.900						Không cân đối được

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)			
6	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Chiềng Sơ, Xa Dung (bản Nà Ly, Huổi Tấu, Háng Pa, Háng Tầu xã Chiềng Sơ; bản Mường Tinh A, xã Xa Dung)-14,2km	14.900	14.900						Không cân đối được
*	Công trình thủy lợi	24.000	24.000	0	0	0	0	0	
3	Thủy lợi suối Huổi Múng bản Thanh Ngám xã Nong U -15ha	7.500	7.500						Không cân đối được
4	Thủy lợi bản Chả A xã Pú Hồng-15ha	4.000	4.000						Không cân đối được
5	Thủy lợi suối Háng Chơ bản Pu Cai xã Pu Nhi-15ha	4.000	4.000						Không cân đối được
6	Thủy lợi Huổi Xa bản Mường Ten xã Pú Hồng-18ha	4.500	4.500						Không cân đối được
7	Thủy lợi khu Po Mối bản Na Hay xã Tà Dình-7ha	4.000	4.000						Không cân đối được
*	Công trình nước sinh hoạt	10.200	10.200	0	0	0	0	0	
2	NSH các xã Phì Nhừ, Xa Dung (bản Phà Sô A, xã Xa Dung; bản Từ Xa B xã Phì Nhừ)	4.700	4.700						Không cân đối được
3	NSH các xã Háng Lìa, Luân Giới (bản Huổi Sông, xã Háng Lìa; bản Giới B xã Luân Giới)	5.500	5.500						Không cân đối được
*	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia	33.500	33.500	5.000	5.000	0	3.000	3.000	
1	Xây dựng trường PTDTBT Tiểu học Phình Giàng, xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông (06 phòng thực hành và các hạng mục phụ trợ (Nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, ga ra để xe,...))	5.000	5.000	5.000	5.000		3.000	3.000	Không cân đối được
2	Xây dựng trường PTDTBT Tiểu học Phì Nhừ, xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên Đông (03 phòng quản trị; 06 phòng thực hành và các hạng mục phụ trợ (Nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, ga ra để xe,...))	6.500	6.500						Không cân đối được

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)			
3	Xây dựng trường PTDTBT THCS Chiềng Sơ, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (05 phòng thực hành, 04 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục phụ trợ (Nhà vệ sinh, gầu để xe, cổng trường, tường bao, sân trường,...))	6.500	6.500						Không cân đối được
4	Xây dựng trường THCS Luân Giới, xã Luân Giới, huyện Điện Biên Đông (06 phòng học, 03 phòng thực hành, 02 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục phụ trợ (Công trình nước, nhà bảo vệ, gara để xe, cổng trường, tường bao, sân trường,...))	6.500	6.500						Không cân đối được
5	Xây dựng trường PTDTBT THCS Keo Lô, xã Keo Lô, huyện Điện Biên Đông (04 phòng học, 07 phòng thực haanh, 02 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục phụ trợ (Công trình vệ sinh, công trình nước, gầu để xư, công trường, tường bao, sân trường,...))	9.000	9.000						Không cân đối được
II.6	Huyện Tuần Giáo	40.000	40.000	0	0	0	0	0	
3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	20.000	20.000						Không cân đối được
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	20.000	20.000						Không cân đối được
II.7	Huyện Mường Nhé	100.000	100.000	0	0	0	0	0	
*	Công trình giao thông	100.000	100.000	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp đường Nậm Kè - Pá Mỳ (Chiều dài 18 km)	50.000	50.000						Không cân đối được, đã đăng ký sử dụng vốn ODA
2	Nâng cấp đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mỳ (Chiều dài 18 km)	50.000	50.000						Không cân đối được, đã đăng ký sử dụng vốn ODA
B.2	DỰ ÁN 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	45.400	45.400	16.800	16.800	0	0	0	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	45.400	45.400	16.800	16.800	0	0	0	

Số TT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)			
I.1	Trường Cao đẳng nghề	21.000	21.000	10.000	10.000	0	0	0	
1	Mua sắm tăng cường nâng cao thiết bị đào tạo thực hành nghề của Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	10.000	10.000	10.000	10.000				Không cân đối được, có thể sử dụng vốn SN của chương trình
2	Xây dựng nhà thư viện Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	11.000	11.000						Không cân đối được
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên								
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	24.400	24.400	6.800	6.800	0	0	0	
1	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	6.800	6.800	6.800	6.800				Không cân đối được theo theo định mức vốn dự kiến phân bổ cho trường
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu B Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	5.200	5.200						Không cân đối được theo theo định mức vốn dự kiến phân bổ cho trường
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung thiết bị Nhà học đa năng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	2.600	2.600						Không cân đối được theo theo định mức vốn dự kiến phân bổ cho trường
4	Xây mới Nhà thư viện 2 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	9.800	9.800						Không cân đối được theo theo định mức vốn dự kiến phân bổ cho trường